

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/DS-PT
Ngày: 08/7/2020
*V/v “Tranh chấp chia di sản
thừa kế và yêu cầu công nhận
HĐCNQSDĐ”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Quang và bà Nguyễn Minh Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trà –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DSST ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là TAND thị xã Đ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Các đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968; Trú tại: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1951; Trú tại: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

1.3. Anh Lê Hoài B1, sinh năm 1989; Trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

1.4. Anh Nguyễn Đ1, sinh năm 1971; Trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

1.5. Anh Nguyễn C1, sinh năm 1979; Trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

1.6. Anh Nguyễn C2, sinh năm 1974; Trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Anh B1, anh Đ1, anh C1 ủy quyền cho anh C2;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1964; địa chỉ: 136 S, Phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.2- Vợ chồng anh Nguyễn Hoài B2, sinh năm 1981, chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Khu Phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

3.3- Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1991, anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

3.4- Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.5- Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Trần Thị Th2, sinh năm 1971; Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Kim H; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Hoài B2; có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng chị Nguyễn Thị Th1, anh Nguyễn Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện cho các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn C2 thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn H3, sinh năm 1925, chết năm 2016 có hai đời vợ - cụ H3 với người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị M, có hai người con, gồm: bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1948, chết năm 2015. Bà Nh có 04 người con Lê Hoài B1, Nguyễn Đ1, Nguyễn C2, Nguyễn C1; Cụ H3 với người vợ thứ hai là cụ Trương Thị H4, sinh năm 1938, chết năm 2005, có 03 người con là bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Kim H, bà Nguyễn Thị Kh. Cụ H3 và cụ M, không có tài sản chung. Trong thời gian chung sống với cụ H4 tạo lập được 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 2.759,1m² đã được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ giấy chứng nhận số CH 01675 ngày 16 tháng 10 năm 2013, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Khi Cụ H3 và cụ H4 chết không để lại di chúc. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ H4 theo quy định của pháp luật. Riêng ngôi nhà cấp 4 do cụ H3, cụ H4 xây dựng, các đồng nguyên đơn tự nguyện không tranh chấp mà giao lại cho ông H cùng với phần diện tích đất ông H được hưởng theo phần thừa kế, để anh H có điều kiện thờ cúng cha,

mẹ.

Đối với lời khai của ông H về việc cụ H3 có chuyển nhượng cho vợ chồng B2, Ng với diện tích 6m x 35m và cho vợ chồng T và Th1 với diện tích 6m x 35m các đồng nguyên đơn không chấp nhận. Vì trong thời gian này cụ H3 đã già yếu không có nhu cầu bán đất.

Đối với bà Lê Thị Ph tự nhận là con của cụ H3 để chia tài sản thì các đồng nguyên đơn không chấp nhận. Vì bà Ph mang họ Lê trong khi cha của các đồng nguyên đơn mang họ Nguyễn, trong thời gian còn sống không có nghe cụ H3 nói có người con này.

Bị đơn ông Nguyễn Kim H trình bày:

Về hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn H3 và cụ Trương Thị H4 thống nhất như lời trình bày của các đồng nguyên đơn. Riêng về diện thừa kế, ngoài số những người con với cụ M, cụ H4, cụ H3 có 01 người con riêng tên là Lê Thị Ph, sinh năm 1966, ở Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.. Cụ H3 trong thời gian sống chung với cụ M thì không tạo lập được tài sản gì. Trong thời gian sống chung cụ H4 hai cụ tạo lập được một ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 2.759,1m² đã được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ giấy chứng nhận số CH 01675 ngày 16 tháng 10 năm 2013, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Khi Cụ H3 và cụ H4 chết không để lại di chúc. Nay các đồng nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ H4, bị đơn ông H có ý kiến như sau:

Vào năm 2010, Cụ H3 có chuyển nhượng cho vợ chồng B2, Ng với diện tích đất 6m x 35m và cho vợ chồng T và Th1 (là con gái ông H) với diện tích đất 6m x 35m, nên phải trừ lại diện tích đất này cho người nhận chuyển nhượng; và để có nơi thờ cúng ông bà cha mẹ phải giữ lại ngôi nhà của cha mẹ gắn liền với diện tích 7,5m x 35m.

Ngoài ra trong thời gian cụ H4, cụ H3 đau bệnh vợ chồng ông H trực tiếp nuôi dưỡng, lo thuốc men. Khi các cụ chết, vợ chồng ông H trực tiếp lo hậu sự, mồ mả, làm tuần và cúng giỗ, cũng là người trực tiếp quản lý tài sản đến nay đã chi phí với số tiền 1.354.150.000đ (có danh sách kèm theo). Nên phải trừ các khoản chi phí này, phần còn lại chia theo quy định pháp luật.

Đối với bà Lê Thị Ph, ông H thừa nhận là con của cụ H3 để chia di sản của cụ H3.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Kh trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Kim H.

- Vợ chồng anh Nguyễn Hoài B2 và chị Nguyễn Thị Ng trình bày:

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, vợ chồng anh B2 và chị Ng có nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn H3 một diện tích đất 6m x 35 m tọa lạc tại Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên với giá tiền là 39.000.000đ. Lúc nhận chuyển nhượng hai bên viết giấy tay. Nay bà Đ, bà D, anh C2 khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H3 cả phần đất mà trước đây cụ H3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị,

thì anh chị không chấp nhận. Việc Cụ H3 chuyển nhượng đất có sự chứng kiến của ông H bà B3 và chị Th2. Vợ chồng anh B2, chị Ng không yêu cầu định giá tài sản vì khi hai vợ chồng mua đất đã xác định rõ vị trí lô đất có giới cận phía Tây giáp đất ông Nguyễn L (hiện tại giáp đất ai tôi chưa rõ), phía Đông giáp đất anh T và chị Th2 mua của ông Nguyễn H3, phía Nam giáp đường đi liên thôn, phía Bắc giáp đất ông H3. Nay vợ chồng anh B2, chị Ng yêu cầu Tòa xem xét giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/9/2010 theo quy định của pháp luật.

- *Chị Nguyễn Thị Th2, anh Nguyễn Chí T trình bày:*

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 vợ chồng chị Th2 và anh T có nhận chuyển nhượng của Cụ Nguyễn H3 (là ông nội của hai anh chị) một diện tích đất 6m x 35 m tọa lạc tại Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên với giá 39.000.000đ. Lúc nhận chuyển nhượng hai bên viết giấy tay. Nay bà Đ, bà D, ông C2 khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ H3 cả phần đất mà trước đây Cụ H3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng Th2, T, thì hai anh chị không chấp nhận. Vì đất này Cụ H3 đã chuyển nhượng. Việc Cụ H3 chuyển nhượng đất có sự chứng kiến của ông H bà B3 và bà Kh. Nếu có chia thừa kế thì các bên phải để lại phần diện tích đất này lại. Vợ chồng anh chị không yêu cầu định giá tài sản vì đã xác định rõ vị trí lô đất có giới cận phía Tây giáp đất anh B2, chị Ng mua của ông Nguyễn H3, phía Đông giáp đất ông H3, phía Nam giáp đường đi liên thôn, phía Bắc giáp đất ông H3. Nay vợ chồng anh T, chị Th2 yêu cầu Tòa xem xét giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/9/2010 theo qui định của pháp luật.

- *Bà Nguyễn Thị B3:* Tòa đã triệu tập hợp lệ, nhưng không lấy được lời khai.

- *Bà Lê Thị Ph:* Tòa đã triệu tập hợp lệ, nhưng không lấy được lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DSST ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đ đã quyết định: Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 611, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 653 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Đ và các anh Nguyễn C1, Nguyễn C2, Nguyễn Đ1 và Lê Hoài B1: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn H3 và cụ Trương Thị H4 theo pháp luật như sau:

- Về đất:

Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ sử dụng diện tích đất 647,1 m², trong đó gồm 60 m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 587,1 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có giá trị 43.284.000đ (*Bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn*) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ 55, theo sơ đồ đo vẽ thửa 556 có giới cận: phía Bắc giáp đất trống chưa quy chủ kê khai; phía Đông giáp đất giao cho ông Nguyễn Kim H được nhận thừa kế; phía Tây giáp đất được nhận thừa kế bà Nguyễn Thị D, và

các anh Nguyễn C1, Nguyễn C2, Nguyễn Đ1 và Lê Hoài B1; phía Nam giáp đường đi, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có sơ đồ kèm theo;

Giao cho bà Nguyễn Thị D, và các anh Nguyễn C1, Nguyễn C2, Nguyễn Đ1 và Lê Hoài B1; sử dụng diện tích đất 462,2 m², trong đó gồm 70 m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 392,2 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có giá trị 38.788.000đ (*Ba mươi tám triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng*) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ 55, theo sơ đồ đo vẽ thửa 557 có giới cận: Có giới cận phía Bắc giáp đất trống chưa quy chủ kê khai và đất bà Đỗ Thị Thu H5; phía Đông giáp đất giao cho bà Nguyễn Thị Đ được nhận thừa kế; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Giang (đã tách thửa cho người khác chưa rõ tên), Nguyễn Đình Th3, Nguyễn Ph1, Nguyễn Th4; phía Nam giáp đường đi, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có sơ đồ kèm theo;

Giao cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh sử dụng diện tích đất 717,8 m², trong đó gồm 60 m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 657,8 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có giá trị 46.112.000đ (*Bốn mươi sáu triệu một trăm mười hai nghìn đồng*) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ 55, theo sơ đồ đo vẽ thửa 554 có giới cận: Có giới cận phía Bắc giáp đất trống chưa quy chủ kê khai; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Kim H; phía Tây giáp đất giao cho ông Nguyễn Kim H được nhận thừa kế; phía Nam giáp đường đi, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có sơ đồ kèm theo;

Giao cho bị đơn ông Nguyễn Kim H sử dụng diện tích đất 932 m², trong đó gồm 60 m² đất ở tại nông thôn (ONT) và 872 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có giá trị 54.680.000đ (*Năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ 55, theo sơ đồ đo vẽ thửa 555 có giới cận: Có giới cận phía Bắc giáp đất trống chưa quy chủ kê khai; phía Đông giáp đất giao cho bà Nguyễn Thị Kh được nhận thừa kế; phía Tây giáp đất giao cho bà Nguyễn Thị Đ được nhận thừa kế; phía Nam giáp đường đi, tọa lạc tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có sơ đồ kèm theo;

Các ông, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Kim H, Nguyễn Thị Kh và Nguyễn C1, Nguyễn C2, Nguyễn Được, Lê Hoài B1 có trách nhiệm liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Về nhà:

Giao cho ông Nguyễn Kim H sở hữu căn nhà có kết cấu: nhà 01 tầng, móng đá; tường gạch, mái ngói, độ cao 2,6 m, diện tích: 42,042 m², giá trị: 34.903.462đ; nhà 01 tầng, móng đá; tường gạch, mái ngói, độ cao 2,4 m, diện tích: 26,093 m², giá trị: 20.151.133đ. tổng cộng giá trị nhà 55.054.595 (*Năm mươi năm triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, năm trăm chín mươi năm đồng*);

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 18 tháng 02 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Th2, anh Nguyễn Chí T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm - Yêu cầu

cấp phúc thẩm xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 12/9/2010 giữa chị Th2, anh T với cụ Nguyễn H3, trường hợp hợp đồng vô hiệu, chị Th2, anh T yêu cầu bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Hoài B2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm - Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/9/2010 giữa chị Ng, anh B2 với cụ Nguyễn H3, trường hợp hợp đồng vô hiệu, chị Nga, anh Bảo yêu cầu bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

- Ngày 26 tháng 02 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Kim H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm - yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/9/2010 giữa vợ chồng chị Nga, anh Bảo và vợ chồng anh T, chị Th2 với cụ Nguyễn H3 và tính công chăm sóc, nuôi cha mẹ, chi phí mai táng, mồ mả, tuần tự, công bảo quản tài sản với số tiền 1.354.150.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đồng nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Bị đơn ông Nguyễn Kim H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Th2, anh Nguyễn Chí T; anh Nguyễn Hoài B2 và chị Nguyễn Thị Ng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định. Về nội dung: Bị đơn ông Nguyễn Kim H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Hăng, cụ H3 lúc đau ốm cuối đời. Khi hai cụ chết, vợ chồng ông H là người trực tiếp lo mai táng, xây mộ, tuần tự, cúng giỗ cũng là người trực tiếp quản lý di sản của hai cụ đến nay. Ông H có yêu cầu tính công chăm sóc nuôi dưỡng cụ Hăng, cụ H3, chi phí mai táng, tuần tự và công quản lý tài sản; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Hoài B2, bà Nguyễn Thị Ng (người mua đất) có yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/9/2010. Đối với yêu cầu của ông H, của vợ chồng ông B2, bà Ng bản án sơ thẩm có nhận định không chấp nhận nhưng quyết định không giải quyết là chưa giải quyết. Cấp phúc thẩm giải quyết sẽ tước mất quyền kháng cáo của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B3, bà Lê Thị Ph đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa xét xử phúc thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về nội dung*: Bị đơn ông Nguyễn Kim H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Hăng, cụ H3 lúc đau ốm C1ôi đời. Khi hai cụ chết, vợ chồng ông H là người trực tiếp lo mai táng, xây mộ, tuần tự, cúng giỗ cũng là người trực tiếp quản lý di sản của hai cụ đến nay. Ông H có yêu cầu tính công chăm sóc nuôi dưỡng cụ Hăng, cụ H3, chi phí mai táng, tuần tự và công quản lý tài sản; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Hoài B2, bà Nguyễn Thị Ng (người mua đất) có yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/9/2010. Đối với yêu cầu của ông H, của vợ chồng ông B2, bà Ng; Bản án sơ thẩm có nhận định không chấp nhận nhưng quyết định không giải quyết là chưa giải quyết hết các yêu cầu của đương sự. Cấp phúc thẩm giải quyết sẽ tước mất quyền kháng cáo của đương sự. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn C1 (đại diện theo ủy quyền của các ông Nguyễn C2, ông Nguyễn Đ1, ông Lê Hoài B1), bị đơn ông Nguyễn Kim H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh thống nhất công nhận các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/9/2010, giữa cụ Nguyễn H3 với vợ chồng bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Hoài B2 và vợ chồng bà Nguyễn Thị Th2, ông Nguyễn Chí T. Đây là tình tiết mới phát sinh ở cấp phúc thẩm, là căn cứ để cấp sơ thẩm xem xét công nhận khi xét xử lại vụ án.

[3] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Tuyên xử: Hủy bản án sơ thẩm số 04/2020/DSST ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ). Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Kim H 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0003344 ngày 26/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả lại cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th2, anh Nguyễn Chí T 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0003323 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả lại cho vợ chồng anh Nguyễn Hoài B2 và chị Nguyễn Thị Ng 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 000333 ngày 20/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Về chi phí định giá và chi phí giám định sẽ được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND thị xã Đ (2);
- CCTHADS thị xã Đ;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quang